

Phụ lục II
Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2025 và cập nhật giá quý I/2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 4 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam)

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Tại bến thủy nội địa Kiều Minh Tha, Duy Nghĩa, Duy Xuyên	Thay đổi giá từ tháng 3/2025	300.000			
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Bãi tập kết Đại An, Đại Lộc; đã mức lên xe		190.000			
	Cát xây dựng	Cát bê tông, xây	m3	không có thông tin					Vận chuyển trong phạm vi thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn	Giá này thay đổi kể từ tháng 3/2025	360.000			
	Cát xây dựng	Cát tô	m3	không có thông tin							380.000			
	Cát xây dựng	Cát (cát vàng dùng trong xây dựng)	m3	không có thông tin					Trên xe tại mỏ Thôn 2 Trà Don, Nam Trà My	Tiếp nhận thông tin thay đổi giá từ tháng 3/2025	350.000			
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin					Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành	Đã bao gồm xúc lên xe	72.727			
	Đất đắp, đất sét	Đất đỏ K	m3	không có thông tin							81.818			
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin					Mỏ Nghĩa Tây, Đại Nghĩa, Đại Lộc; Trên xe bên mua	Thời hạn khai thác đến tháng 5/2025	54.545			
	Sỏi xây dựng	Các loại cuội, sỏi	m3	không có thông tin					Tại Bãi Thô, Quế Lưu, Hiệp Đức; Trên phương tiện vận chuyển	Giá này thay đổi kể từ 01/01/2025	163.636			
	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	không có thông tin					tại mỏ thôn 2 Trà Don, Nam Trà My	Trên xe bên mua	291.000			

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5	m3	không có thông tin					Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã bao gồm xúc lên xe		111.818
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1	m3							Giá này thay đổi kể từ tháng 3/2025	159.091
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								227.273
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3								236.364
	Đá xây dựng	Đá 1x1.6	m3								245.455
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3								200.000
	Đá xây dựng	Dmax37,5	m3								168.182
	Đá xây dựng	Đá bụi 0,5x1K	m3	không có thông tin					Giá tại mỏ, thôn Định Phước, Tam Nghĩa, Núi Thành	Trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	127.273
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1S	m3								154.545
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								236.364
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								218.182
	Đá xây dựng	Đá dăm 2,5x5	m3								222.727
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3								140.909
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3								131.818
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	không có thông tin					Tại thôn Hòa Vân, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã bao gồm xúc lên xe tại mỏ	Thay đổi giá kể từ tháng 3/2025	122.727
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x30	m3								190.909
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5 (Mi bụi)	m3								127.273
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1	m3								Giá này thay đổi kể từ tháng 3/2025
	Đá xây dựng	Đá 1x2.5	m3								204.545
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3								240.909
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3								245.455
	Đá xây dựng	Đá 1x2.2	m3	không có thông tin					Tại thôn Hòa Vân, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã bao gồm xúc lên xe tại mỏ	Thay đổi giá kể từ tháng 3/2025	245.455
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								218.182
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								204.545
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax25)	m3								204.545
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax37,5)	m3								190.909
	Đá xây dựng	Đá hộc quy cách	m3								168.182
	Đá xây dựng	Đá hộc nguyên liệu	m3								131.818
	Đá xây dựng	Đá nhỏ hơn 0,5x1	m3	TCVN757		Công ty CP công			Giá bán tại		118.182
	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3	0:2006;							136.364
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	TCVN757							254.545
	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	2:2006;							227.272
	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN135							

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	67:2022		trình GTVT Quảng Nam			mỏ, tại thôn An Trung, xã Duy Trung, Duy Xuyên		200.000
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 37,5)	m3	TCVN							172.727
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 37,5)	m3	8859:2023						Thay đổi giá kể từ 02/01/2025	190.909
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 3	m3								118.182
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006							172.727
	Đá xây dựng	Đá chẻ quy cách	m3								9.091
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3						Giá bán tại mỏ Duy Thu, Duy Xuyên	Giao trên phương tiện vận chuyển	154.545
	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3	không có thông tin							100.000
	Đá xây dựng	Đá xô bỏ chưa qua sàng	m3								63.636
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	không có thông tin		Cty TNHH MTV KT KS Đại Đồng			Mỏ Vĩnh Phước, Đại Đồng, Đại Lộc	Đã xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ	160.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1								Thay đổi giá kể từ tháng 3/2025	327.272
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2									300.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4				Cty CP XD&ĐT TM Việt Hàn CN QNam			Mỏ Vĩnh Phước, Đại Đồng, Đại Lộc; Đã xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ		300.000
	Đá xây dựng			không có thông tin						Thay đổi giá kể từ tháng	272.727
	Đá xây dựng	Đá 4x6									250.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (đá mi sàn)									177.273
	Đá xây dựng	Đá bụi (mì bụi)									236.363
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5 (loại A)									254.545
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5 (loại B)									345.455
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Mì)	m3								381.818
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								363.636
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								345.455
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								272.727
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								136.364
	Đá xây dựng	Đá hộc xô bỏ (sau nổ mìn)	m3	không có thông tin					Giá đã đổ lên phương tiện bên mua tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng, Tây Giang	Lượng khai thác hạn chế, chủ đầu tư cần khảo sát trước khi đưa vào phương án	272.727
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25 loại 1	m3								

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 loại 2	m3							phương an	254.545
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								288.104
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								260.722
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Mi)	m3								223.432
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	m3								201.886
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	m3	không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Sơn Hiệp Phú tại Thôn Nghi Sơn, xã Quế Hiệp, Quế Sơn;	Tiếp nhận thông tin thay đổi giá tại thời điểm tháng 4/2025	188.646
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3								172.727
	Đá xây dựng	Đá bột	m3								149.370
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								190.909
	Đá xây dựng	Đá thô (đá xô bỏ sau nổ mìn)	m3								100.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								290.909
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								263.636
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								227.273
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Thiên An Khương, Quế Mỹ, Quế Sơn	Tiếp nhận thông tin thay đổi giá tại thời điểm tháng 4/2025	209.091
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	m3								209.091
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	m3								190.909
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B									145.455
	Đá xây dựng	Đá bột	m3								150.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								520.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	không có thông tin					Vận chuyển trong phạm vi thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn	Thay đổi giá kể từ tháng	500.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								480.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3							Thay đổi giá kể từ tháng	450.000
	Đá xây dựng	Đá hộc (đá nổ mìn, không chẻ)	m3								380.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								316.800
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Đá mi)	m3								247.500

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	không có thông tin					Mỏ đá Khe Rộm, Thanh Mỹ	Bổ sung lại trong tháng 3/2025	287.100			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								267.300			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối (37.5)	m3								198.000			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3								217.800			
	Đá xây dựng	Đá Bột	m3								148.500			
	Đá xây dựng	Đá hộc (loại xô bỏ)	m3								178.200			
	Đá xây dựng	Đá hộc quy cách	m3								207.900			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QC16:202 3/BXD					Giá tại Mỏ Đá – Trà Đon, huyện Nam Trà My	Tiếp nhận thông tin thay đổi giá từ tháng 3/2025	281.818			
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3								381.818			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								454.545			
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								436.364			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								418.182			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax25	m3								400.000			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax37.5	m3								381.818			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3								336.364			
	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN165 1-2: 2018	d6,d8 CB240t/CB300T	Công Ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ			Tại TP Tam Kỳ chưa bao gồm hạ hàng. Vận chuyển 250đ/kg từ nhà máy tại TP Đà Nẵng đến TP Tam Kỳ	Thay đổi giá kể từ ngày 09/4/2025	13.450			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg	ASTM A615/A61 5M-20	d10 Gr40V						13.550			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg		d16 Gr40V						13.400			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	d12-D20cb300v						13.400			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg		d10 CB 400V/CB 500V						13.800			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg		d12 - d32 CB 400V/CB 500V						13.650			
	Thép xây dựng	Thép Thanh Vằn	Kg		d36 - d40 CB 400V/CB 500V						13.850			
						Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm			Tại điểm bán, chưa bao gồm bốc xếp		Tam Kỳ, Hội An, Thăng Bình, Duy Xuyên, Điện Bàn	Phú Ninh, Núi Thành, Quế Sơn, Đại Lộc, Thăng Bình	Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My	Tây Giang, Phước Sơn, Nam Trà My
	Xi măng	Xi măng PCB40 bao	tấn	QCVN 16:2019/B XD							1.671.296	1.699.074	1.773.148	1.791.667
	Xi măng	Xi măng PCB40 rời	tấn								1.597.222	1.625.000	1.699.074	1.763.889
	Xi măng	Xi măng PC40 rời	tấn								1.671.296	1.699.074	1.763.889	1.837.963
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn								1.625.000	1.652.778	1.726.852	1.680.556

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
											Huyện Nam Giang, Đại Lộc	Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên	Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức	Tam Kỳ, Phú Ninh, Tiên Phước, Núi Thành
	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình tại trung tâm các huyện, TX và Thành Phố; Giá đã bao gồm CP vận chuyển và bốc xếp		1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000
	Xi măng	Xi măng bao Kaito PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020			Việt Nam				1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000
											Bắc Trà My, Phước Sơn	Đồng Giang, Tây Giang, Nam Trà My		
	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình tại trung tâm các huyện, TX và Thành Phố; Giá đã bao gồm CP vận chuyển và bốc xếp		1.920.000	1.970.000		
	Xi măng	Xi măng bao Kaito PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020			Việt Nam				1.920.000	1.970.000		
											Tam Kỳ, Thăng Bình, Duy Xuyên	Hội An, Điện Bàn	Quế Sơn	Đại Lộc, Núi Thành
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.637.000	1.591.000	1.610.000	1.610.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)									1.682.000	1.646.000	1.726.000	1.682.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.789.000	1.789.000	1.778.000	1.820.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.694.000	1.694.000		1.726.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)				Grami					1.747.000	1.747.000		1.778.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.799.000	1.799.000	1.830.000	1.830.000
											Nông Sơn (cũ), Phú Ninh	Nam Giang, Tiền Phước	Tây Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức	Đông Giang
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.682.000	1.773.000	1.819.000	1.773.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)									1.773.000	1.819.000	1.910.000	1.819.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.851.000	1.977.000	1.977.000	1.977.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.757.000	1.882.000	1.882.000	
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)									1.810.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.861.000	1.987.000	1.987.000	1.987.000
											Nam Trà My, Bắc Trà My			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.910.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)									1.955.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.977.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.882.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)									1.935.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.987.000			
	Gỗ, cửa gỗ	Khung ngoại 60x130 gỗ nhóm 2	m	không có thông tin					Trên địa bàn huyện Thăng Bình	Đã hoàn thiện bao gồm công lắp đặt	345.455			
	Gỗ, cửa gỗ	Nẹp chi khung ngoại rộng 5cm	m								27.273			

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch bê tông	Gạch terazo 400x400x30	m2	ISO 9001:2015	400x400x30	Công ty TNHH MTV			Tại xưởng thôn Ngọc Mỹ, xã Tam Phủ, TP Tam Kỳ	Đã bao gồm bốc xếp lên xe; không pallet	69.000
	Gạch bê tông	Gạch terazo 600x300x30	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30	Trang Phúc Lộc					90.000
	Gạch bê tông	Gạch đặc			50x90x180 mm						1.470
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ			80x120x180 mm						1.605
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ			95x140x200 mm						2.577
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng	viên	TCVN 6477:2016	90x190x390 mm	Công ty TNHH Phú Long	Việt Nam	Đảm bảo khối lượng cung cấp	Giao trên phương tiện tại nhà máy xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành		9.361
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng			190x190x390 mm						14.611
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo		TCVN 7744:2013	300x300x30 mm						8.750
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo			400x400x30 mm						15.556
	Gạch bê tông	Gạch terazo màu ghi	m2		400x400x30	Cty TNHH MTV TV			Tại cơ sở sản xuất xã Bình Quý, Thăng Bình		73.500
	Gạch bê tông	Gạch terazo các màu khác	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30	XD An Hoàng Phát					75.500
	Gạch bê tông	Gạch đặc PT90D	viên		(55x90x190)mm						1.157
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT115L6	viên		(75x115x175)mm	Công ty TNHH			Giá Tại CCN Nam Chu Lai		1.296
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT135L6	viên	QCVN16: 2019/BXD	(95x135x190)mm	MTV			xã Tam Nghĩa, huyện		1.759
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT100R3	viên	-	(100x190x390)mm	SXKD			Núi Thành, tỉnh Quảng Nam		4.398
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT150R4	viên		(150x190x390)mm	VLXD Phát Thành					6.250
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo	viên	TCVN774 4:2013/BX D	(400x400x30)mm						9.778
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên		(55x90x190)mm				Giao hàng		1.250
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên		(75x115x170)mm				trên phương		1.350
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên	QCVN 16: 2019/BXD	(90x135x190)mm				tiện bên mua		1.950
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(90x190x390)mm				tại Nhà máy		6.000
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(150x190x390)mm				CCN Nam		8.200
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(190x190x390)mm	Công ty TNHH VLXD Huỳnh	Việt Nam		Chu Lai thôn Hòa Đông, xã Tam Nghĩa,		9.300
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(400x400x30)mm				Tam Nghĩa, huyện Núi		70.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(300x300x30)mm	Nguyên			nuyện tại Thành, tỉnh Quảng Nam trên phương tiện của khách hàng		75.000
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(300x600x30)mm						95.000
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(300x300x50)mm						90.000
	Gạch bê tông	Gạch thẻ	viên	QCVN16: 2019/BXD	(55x90x190)mm	Công ty CP Khai Phong			Tại CCN Nam Chu Lai xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam		1.058
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ (nhỏ)	viên		(75x115x175)mm						1.196
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ (lớn)	viên		(95x135x190)mm						1.702
	Gạch bê tông	Gạch Block 3 lỗ	viên		(100x190x390)mm						4.416
	Gạch bê tông	Gạch lát vỉa hè Terrazzo	viên	TCVN 7744:2013/BXD	(400x400x30)mm						9.660
	Gạch bê tông	Gạch đặc PT90D	viên	QCVN16: 2019/BXD	(55x90x190)mm	Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành			Tại CCN Nam Chu Lai xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.157
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT115L6	viên		(75x115x175)mm						1.296
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT135L6	viên		(95x135x190)mm						1.759
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT100R3	viên		(100x190x390)mm						4.583
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT150R4	viên		(150x190x390)mm						6.640
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo	viên	TCVN7744:2013/BXD	(400x400x30)mm						9.778
	Gạch bê tông	Gạch đặc 55x100x190	viên	không có thông tin	55x100x190				tại thị trấn Thạnh Mỹ, Nam Giang		1.426
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 2 lỗ 75x115x190	viên		75x115x190						1.794
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu ghi	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm; (300x300x30)mm				Tại Tây An, Duy Trung, Duy Xuyên		80.000
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu khác	m2		(400x400x30)mm; (300x300x30)mm						85.000
	Gạch nung	Gạch thẻ	viên	không có thông tin	170x85x50				Tại nhà máy Gia Phú, Duy Trung, Duy Xuyên		909
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ	viên		170x115x75						818
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A (R6T5)	viên	không có thông tin	168x98x68				Tại nhà máy Gạch Phan Ngọc Anh, Duy Hoà, Duy Xuyên		991
	Gạch nung	Gạch thẻ (D2)	viên		168x80x42						991
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A (R6T6) ĐH	viên		175x105x75						1.269
	Gạch nung	Gạch thẻ (D3) ĐH	viên		190x90x50						1.269
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A	viên		170x100x75				Tại nhà máy Gạch Ràn		800

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ B	viên	không có thông tin	170x100x75				Gạch bán Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên		491
	Gạch nung	Gạch thẻ	viên		170x80x40						864
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ	viên	không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua tại TDP Hương An, Quế Sơn		1.000
	Gạch nung	Gạch thẻ thường	viên								1.019
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150	m3	TCVN 9340:2012		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	1.110.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200	m3								1.160.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250	m3								1.220.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300	m3								1.270.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 150	m3								1.320.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 200	m3								1.370.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 250	m3								1.420.000
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat Pg mác 300	m3								1.470.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại A	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	295.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại A	md								365.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DU'L loại A	md								405.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DU'L loại A	md								535.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DU'L loại A	md								590.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại B	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam	340.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại B	md								390.000
	Cấu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DU'L loại B	md								530.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DU'L loại B	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	605.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DU'L loại B	md								725.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DU'L loại C	md								385.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DU'L loại C	md								450.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DU'L loại C	md								570.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DU'L loại C	md								640.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DU'L loại C	md								850.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md	TCVN 9113:2012	D400 H10	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	470.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D600 H10						570.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D800 H10						780.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1000 H10						1.160.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1200 H10						1.920.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1500 H10						2.290.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1800 H10						3.350.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md	TCVN 9113:2012	D2000 H10	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	3.590.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D400 H30						545.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D600 H30						670.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D800 H30						990.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D1000 H30						1.370.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D1200 H30						1.970.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D1500 H30						2.690.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D1800 H30						4.490.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		Cổng D2000 H30						4.990.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md	TCVN 9113:2012	D300	Công ty CP MSCO	Việt Nam		Giao trên xe tại Nhà máy;		Nhà máy Tam Kỳ (Trường Xuân)	Nhà máy Điện Bàn (CCN An Lưu)		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D400						299.011	291.602		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D500						377.917	366.917		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		F600						418.015	406.684		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		F800						472.499	459.571		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		F1020						743.398	724.045		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md								1.018.478	991.558		

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại dưới via hè	md	TCVN 9113:2012	F1250	Công ty CP MSCO	Việt Nam		Giá giao tại công trình theo cự ly vận chuyển được báo giá cụ thể tại công ty		1.392.582	1.354.190		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại dưới via hè	md		F1500						2.474.494	2.401.485		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F300						331.663	321.418		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F400						405.571	392.392		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F500						444.503	431.010		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F600						519.141	502.519		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F800						960.031	925.143		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F1020						1.289.501	1.242.819		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F1250						1.836.226	1.764.778		
	Cầu kiện bê tông	Cống Loại chịu lực	md		F1500						2.780.701	2.680.355		
	Gạch Ốp lát	Ceramic 1020ROCK002, 004, 005, 006, 010, 011, 012,013, 014, 015,	m2		10x20						200.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 2020MARINA001, 002, 004, TL01, TL03	m2		20x20						177.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2		25x40						147.182			
	Gạch Ốp lát	Ceramic mã số: 25400	m2		25x40						156.364			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: 3060AMBER001, 007, 001, 003, 005, 001, 002, 003, 004, 05, E005, 006, 007,	m2		30x60						244.444			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: 3060CARARAS001	m2		30x60						250.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 4080CLOUD005-H+	m2		40x80						231.481			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 4080CLOUD001-H+, 002-H+, 003-H+, 004- H+,	m2		40x80						250.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: FAME001-H+, 005- H+, REGAL014-H+, 017-H+,	m2		40x80						295.313			

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Ceramic: FAME001-H+, 005- H+, REGAL014-H+, 017-H+,	m2		40x80						295.313
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 2020HOAMY001, 002, 004, 006, 007, 009, 010, 011,	m2		20x20						653.977
	Gạch Ốp lát	Porcelain:3060VAMC OTAY001, 002, 003, 004, 005, 006,007,	m2		30x60						200.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060HOANGLIENS ON001, 002, 003, 006, 007, 012, 013, 014,015,	m2		30x60						231.819
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060 THACHDONG007- H+, 008-H+, 3060PHUQUY001, 004,	m2		30x60						250.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060 SAHARA005, 006, 008, 009, 0011, 012	m2		30x60						250.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060HOANGLIENS ON004, 005, 006, 08, 009, 010, 011, 3060GECKO011, 013,014, 015, 016,	m2		30x60						268.181
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060THACHDONG0 01-H+, 002-H+,003- H+, 004-H+,005-H+, 006-H+, Porcelain:	m2		30x60						359.428
	Gạch Ốp lát	3060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008	m2		30x60						359.428

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 1530DIAMOND001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008, 009, porcelain mã số:	m2		15x30						289.937
	Gạch Ốp lát	3030GECKO001, 002, 005, 006, 07, 008, 010	m2		30x30						210.009
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3030GECKO008,011, 012,	m2		30x30						230.909
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2		40x40						196.213
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA 001LA	m2		40x40						217.519
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4040LYSON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007,008, 09,	m2		40x40						223.674
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4040GECKO005, 006, 007, 008, 009,	m2		40x40						223.674
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 2080BANYAN001- H+,002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+	m2		20x80						379.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 002-H+, 003-H+,004- H+, 005-H+, 006-H+,	m2		40x80						313.947
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4080SAPA007-H+, 008-H+	m2		40x80						327.691
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4080GECKO002, 003, 004, 005,	m2		40x80						328.125

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 6060TRANGAN001- FP, 002-FP, 003-FP, 004-FP, 005-FP, 006- FP, 007-FP,	m2	QCVN	60x60	Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giao hàng		220.013
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060 VAMCODONG001- FP, 002-FP,003-FP, 004-FP,005-FP, 006- FP,	m2		60x60						220.013
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060 VAMCOTAY001, 002, 003, 004, 005, 6060STONE005-FP	m2		60x60						220.013
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060BINHTHUAN00 2, 005, 6060VENUS002, 6060TAMDAR002,	m2		60x60						233.333
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA- FP	m2		60x60						242.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON001- H+, 006-H+,007-H+, 08-H+,009-H+,	m2		60x60						247.159
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: DTD6060CARARAS 002-FP, 6060HAIVAN003- FP, 004-FP,	m2		60x60						257.765
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: DTD6060TRUONGS ON002-FP, 003-FP, 004-FP, 005-FP,	m2		60x60						257.765
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DONGVAN001- FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+, 004-FP - H+,	m2		60x60						275.631

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON002- H+, 003-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+,	m2	16:2023/B XD	60x60	MT V TM Đồng Tâm	Việt Nam		đến chân công trình		275.631
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005- FP, DTD6060TRUONGS	m2		60x60						285.543
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DB032	m2		60x60						288.889
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON004- H+, 005-H+	m2		60x60						303.156
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DB034, 6060DB038	m2		60x60						308.333
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DONGVAN005- FP-H+, 006-FP- H+,007-FP-H+	m2		60x60						309.091
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060MARMOL005 porcelain.	m2		60x60						327.778
	Gạch Ốp lát	6060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008	m2		60x60						368.308
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080NAPOLEON003 -H+, 004-H+,009- H+, 011-H+, 014-H+,	m2		80x80						314.063
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080ROME002-H+, 003-H+, 005-H+, 006- H+, 8080STONE004- FP-H+	m2		80x80						314.063
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PHARAON001- H+, 003-H+, 006- H+,007-H+,	m2		80x80						314.110

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080CARARAS001- FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN001- FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: 8080FANSIPAN001- FP-H+, 002-FP- H+,004-FP-H+, 006- FP-H+,007-FP-H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PHARAON002- H+, 008-H+, 009-H+, 010-H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080STONE003-FP- H+, 005-FP-H+, 8080THUTHIEM001- FP-H+, 002-FP-H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080TRUONGSON0 01-FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+, 8080SNOW001-FP- H+,	m2		80x80						344.555
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080THIENTHACH0 01-H+, 002-H+,003- H+, 004-H+,005-H+, 006-H+, 8080DB006, 8080DB100	m2		80x80						359.375
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080FANSIPAN006- FP-H+	m2		80x80						361.884
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN007- FP-H+, 008-FP- H+,009-FP-H+, 010- FP-H+,	m2		80x80						386.364

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DB032	m2		80x80						395.455
	Gạch Ốp lát	Porcelain : 8080PHARAON004- H+, 005-H+	m2		80x80						396.354
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN004- FP-H+, 005-FP- H+,006-FP-H+	m2		80x80						429.072
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2		80x80						431.723
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080YALY003-FP- H+	m2		80x80						450.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PLATINUM001, 003, 004	m2		80x80						600.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN001- FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+, 008- FP-H+	m2		100x100						447.909
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN006- FP-H+, 007-FP-H+,	m2		100x100						502.273
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN004- FP-H+, 005-FP-H+,	m2		100x100						557.818
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100MARMOL005, 100DB038	m2		100x100						572.818
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100VICTORIA005	m2		100x100						660.000
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 20120BANYAN001- H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+	m2		20x120						546.275

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120SNOW001-FP- H+, 60120LANGBIANG0 01FP-H+,	m2		60x120						546.275
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120SNOW001-FP- H+, Porcelain: 60120LANGBIANG0 01FP-H+,	m2		60x120						546.275
	Gạch Ốp lát	60120LANGBIANG0 01FP-H+, 60120NILE001-H+, 002-H+,004-H+, 05- H+,	m2		60x120						546.275
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120LANGBIANG0 02FP-H+, 003FP- H+,004FP-H+, 008FP-H+	m2		60x120						666.667
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120NILE003-H+, 006-H+, 60120STONE 003-	m2		60x120						666.667
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120STONE004-FP- H+, 60120LANGBIANG0 05FP-H+, 006FP-H+, 007FP-H+, 009FP-H+	m2		60x120						1.111.111
	Ngói lợp	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/B XD		CÔNG TY TNHH MTV THUỖN G MẠI ĐỒNG TÂM			Giao hàng đến chân công trình bên mua		24.545
	Ngói lợp	Ngói nóc Titan	viên								36.364
	Ngói lợp	Ngói chạc ba Titan	viên								86.364
	Ngói lợp	Ngói chạc tư Titan	viên								104.545
	Ngói lợp	Ngói chữ T Titan	viên								86.364
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên								27.273
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên								25.000
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	md	không có thông tin	1,07m dày 3,5mm				Tại chân công trình thị trấn Hà Lam, Thăng Bình		91.000
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	md		1,07m dày 4,0mm						101.000
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	md		1,07m dày 4,5mm						105.000
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	md		1,07m dày 5,0mm						114.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m	không có thông tin	0,35mm				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Prao, Đồng Giang		98.000
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m		0,40mm						110.000
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m		0,45mm						128.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa kính lặt khung sắt	m2	không có thông tin					Đã vận chuyển đến công trình thị trấn Hà Lam, Thăng Bình	Đã hoàn thiện bao gồm công lắp đặt	842.727
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi sắt, kính trắng	m2		5mm						889.545
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 700	m2		kính trắng 5mm						898.182
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 1000	m2		kính trắng 5mm						1.040.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ kính lặt khung gỗ	m2		kính trắng 5mm						709.091
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, cửa lùa	m2		kính trắng 5mm						661.818
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, cửa mở	m2		kính trắng						1.010.332
	Cửa, vách nhôm, sắt	Vách nhôm	m2		loại 1mm						548.364
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt hoa	m2		(ống vuông)						619.404
	Cửa, vách nhôm, sắt	Khung sắt mỏng bảo vệ	m2		14x14, mạ kẽm, sắt dày 1,0mm						176.973
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cổng ngõ mở khung sắt	m ²	không có thông tin	ống tráng kẽm #60, song sắt hộp 20*20*1, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện				Đã vận chuyển đến chân công trình tại thị trấn Thanh Mỹ, Nam Giang		1.310.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cổng ngõ đẩy khung sắt	m ²		ống tráng kẽm F60, song dưới sắt đặc #16, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện						1.636.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt kính 5 ly	m ²		Khung bao V5, khung hoa hộp 14x14x1, đồ cửa sắt hộp 60x30x1,2, trám cửa tôn dập dày 1,5mm, sơn hoàn thiện						1.527.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Khung hoa cửa sổ	m ²		Sắt tráng kẽm vuông 14x14x1						290.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào song sắt kẽm	m ²		Thanh đứng thép hộp vuông 30 dày 1mm, cách khoảng 15cm; 2 thanh ngang vuông 40 dày 1mm						340.000
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào	m ²		khung sắt V50x50, lưới B40 có chông						360.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Cửa, vách nhôm, sắt	Hàng rào	m ²		song sắt vuông 14 đặc, khung V50						710.000
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	thùng	QCVN 16:2019/B XD- 230572.P RO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDE N			Giá tương ứng vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, thị xã và các huyện đồng bằng		765.818
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	lon		5,5 Kg/ Lon						249.382
	Sơn	Sơn mịn nội thất Sandy	thùng		22Kg/Thùng						1.129.091
	Sơn	Sơn mịn nội thất Sandy	lon		5,5 Kg/ Lon						466.364
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất Nano Protect	thùng		22Kg/Thùng						2.415.272
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất Nano Protect	lon		5,5 Kg/ Lon						775.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	thùng		22Kg/Thùng						2.209.091
	Sơn	Nội thất Gildden Super White	lon		5,5 Kg/ Lon						573.382
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	thùng		18Kg/Thùng						3.105.000
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	lon		5Kg/ Lon						920.210
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	hộp		1Kg/Hộp						327.436
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	thùng		18Kg/Thùng						3.387.272
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	lon		5Kg/ Lon						930.764
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	hộp		1Kg/Hộp						309.272
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	thùng		22Kg/Thùng						1.975.910
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	lon		5,5 Kg/ Lon						621.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	hộp		1Kg/Hộp						203.236
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	thùng		18Kg/Thùng						3.217.091
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	lon		5Kg/ Lon						942.791

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	hộp		1Kg/Hộp						333.082
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	thùng		18Kg/Thùng						4.369.091
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	lon		5Kg/ Lon						1.300.910
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	hộp		1Kg/Hộp						387.818
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	thùng		20Kg/Thùng						2.307.272
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	lon		5Kg/ Lon						743.236
	Sơn	Chống thấm ngoại thất -Gildden 11A- WaterPro Salt Resistance	thùng		20Kg/Thùng						2.307.272
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	lon		5Kg/ Lon						743.236
	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A-Uk	thùng		20Kg/Thùng						2.896.364
	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A-Uk	lon		5Kg/ Lon						796.500
	Sơn	Sơn chống thấm màu NANO CROWN	thùng	TCVN 7239:2014	20Kg/Thùng	CTY TNHH			Giá tương ứng vận chuyển đến		3.878.182
	Sơn	Sơn chống thấm màu - NANO CROWN	lon		5Kg/ Lon						1.183.091
	Sơn	Bột bả nội thất Gildden	Bao		40Kg/ Bao						427.091
	Sơn	Bột bả ngoại thất Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	thùng		19Kg/Thùng						3.632.728
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	lon		4,5Kg/ Lon						1.006.364

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	thùng	TCVN 8652:2020 -	20Kg/Thùng	SX VA TM SƠN GILDDE N			thành phố Tam Kỳ, thị xã và các huyện đồng bằng		2.601.818
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	lon	230572.P RO.CN 23.08	5Kg/ Lon						844.364
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	thùng		20Kg/Thùng						1.551.272
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lon		5Kg/ Lon						569.454
	Sơn	Sơn nội thất No1	Thùn g		24kg						746.364
	Sơn	Sơn nội thất No1	Lon		6kg						257.273
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùn g		24kg						1.118.182
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Lon		6kg						369.091
	Sơn	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùn g		24kg						2.260.000
	Sơn	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Lon		6kg						664.545
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùn g		24kg						2.286.364
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Lon		6kg						680.909
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1- new	Thùn g		24kg						3.157.273
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1- new	Lon		6kg						921.818
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1- new	Lon		1.2kg						237.273
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùn g		20kg						3.522.727
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùn g		5.3kg						1.022.727
	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất K11	Thùn g		21kg						1.990.909

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Lon	TCVN 8652:2020	5.7kg	Công ty CP Suzumax			Tại chân công trình trên địa bản tỉnh Quảng Nam		635.455
	Sơn	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng		21kg						2.192.727
	Sơn	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Lon		5.7kg						690.909
	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng		21kg						3.063.636
	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Lon		5.7kg						926.364
	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:202 17	21kg						2.104.545
	Sơn	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Lon		5.3kg						611.818
	Sơn	Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/B XD	20kg						2.818.182
	Sơn	Sơn chống thấm màu CTM	Lon		5.3kg						1.181.818
	Sơn	Sơn chống thấm màu CTM	Lít		1.1kg						292.727
	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/B XD	24kg						1.318.182
	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Lon		6kg						474.545
	Sơn	Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP- ROOFSEAL	Thùng	QCVN 16:2023/B XD	20kg						3.368.182
	Sơn	Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP- ROOFSEAL	Lon		5.3kg						939.545
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg						331.818
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao		40kg						368.182
	Sơn	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	Bao		40kg						395.455

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.	Can	BS EN 14891:201 7	10L						1.040.909
	Sơn	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.	Can		5L						586.364
	Sơn	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.	Can		1L						145.455
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn BKO			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam		9.068
	Sơn	Bột bả đặc biệt cao cấp đa năng	Kg		Bao 20kg						10.666
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg		Bao 40kg						12.004
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	23kg/thùng						117.757
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Kg		22kg/thùng						155.282
	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn	Kg	QCVN 16:2023/B XD	23.76kg/thùng						42.462
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Kg		23.76kg/thùng						82.657
	Sơn	Sơn bóng nội thất	Kg		15.6kg/thùng						192.591
	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp	Kg		23.5kg/thùng						75.174
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn	Kg		21.2kg/thùng						103.298
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	Kg		15kg/thùng						138.820
	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất đặc biệt	Kg		15kg/thùng						322.847
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Kg		18.7kg/thùng						168.236
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	1 thùng		18 Lít						869.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	Lon		5 Lít						320.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng		18 Lít						2.080.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon		5 Lít						695.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng	Thùng	QCVN 16- 2023/BXD	18 Lít	Công Ty TNHH MTV Trâm Tài Ngọc; nhãn hiệu sơn TÂN AN PAINT			Vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn Quảng Nam		1.890.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	Thùng		18 lít						2.070.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	Lon		5 Lít						470.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		18 Lít						3.060.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon		5 lít						870.000
	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	Thùng		18 Lít						3.780.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm Nội thất Cao cấp	Thùng		18 lít						2.270.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp	Lon		5 lít						650.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp	Thùng		18 Lít						2.630.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp	Lon		5 lít						750.000
	Sơn	Bột bả tường Nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg						340.000
	Sơn	Bột bả tường ngoại thất	Bao		40 kg						410.000
	Sơn	Sơn nội thất/ SMOOTH IN	Thùng		18 lít						869.000
	Sơn	Sơn nội thất / SMOOTH IN	Lon		5 lít						320.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất / IN FAMI	Thùng		18 lít						2.080.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất / IN FAMI	Lon		5 lít						695.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Thùng		18 lít						1.890.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Lon		5 lít						690.000
	Sơn	Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Thùng		18 lít						2.895.000
	Sơn	Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Lon		5 lít						1.030.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất / IN FLAT	Thùng		18 lít						4.060.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT	Lon	QCVN 16:2023/B XD	5 lít	AQUA NANO	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bản tính		1.230.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất / IN FLAT	Lít		1 lít						295.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS	Thùng		18 lít						4.725.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS	Lon		5 lít						1.800.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất ULTRA GLOSS	Lít		1 lít						415.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Thùng		18 lít						2.608.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lon		5 lít						915.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lít		1 lít						263.000
	Sơn	Bóng mờ ngoại thất MATTE GLOSS.EXT	Thùng		18 lít						4.750.000
	Sơn	Bóng mờ ngoại thất / MATTE GLOSS.EXT	Lon		5 lít						1.595.000
	Sơn	Bóng mờ ngoại thất/ MATTE GLOSS.EXT	Lít		1 lít						320.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Thùng		18 lít						4.950.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lon		5 lít						1.695.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lít		1 lít						340.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE	Lon		5 lít						1.815.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE	Lít		1 lít						445.000
	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Thùng		18 lít						1.795.000
	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Lon		5 lít						545.000
	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Thùng		18 lít						2.395.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính		763.000
	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Thùng		18 lít						2.990.000
	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Lon		5 lít						995.000
	Sơn	Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Thùng		18 lít						4.506.000
	Sơn	Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Lon		5 lít						1.395.000
	Sơn	Chống thấm đa năng/ CT11A	Thùng	QCVN 16:2023/B XD	18 lít	AQUA NANO	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính		3.285.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng/ CT11A	Lon		5 lít						995.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A	Thùng		18 lít						4.795.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A	Lon		5 lít						1.285.000
	Sơn	Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Thùng		18 lít						3.960.000
	Sơn	Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Lon		5 lít						1.190.000
	Sơn	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Thùng		18 lít						3.845.000
	Sơn	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Lon		5 lít						1.390.000
	Sơn	Sơn phủ bóng/ CLEAR	Lít		1 lít						325.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	GREEN HOUSE	Việt Nam				380.000
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg						439.000
	Sơn	Bột trét tường JOTON trắng	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						11.432

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Bột trét tường SP FILLER	Kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần L.Q Joton			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính		7.886
	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	Kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg						102.292
	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	Kg		18 lít/thùng ~ 23,4 kg						133.761
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MIFA	Kg	JISK 5663:2003	18 lít/thùng ~ 23,4kg						92.657
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp NEWFA	Kg		18 lít/thùng ~21,6kg						69.108
	Sơn	Sơn nội thất kinh tế ACCORD	Kg		18 lít/thùng ~ 24.3 kg						39.731
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp JONY	Kg		18 lít/thùng ~ 24.3 kg						133.446
	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	Kg		18 lít/thùng ~21.7 kg						143.821
	Sơn	Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	Kg	JISK 5551 :2008	20 KG/BỘ						200.818
	Sơn	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	Kg	JISK 5553: 2010	20 KG/BỘ						326.273
	Sơn	Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	Kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần L.Q Joton			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính		197.909
	Sơn	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	Kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ						463.545
	Sơn	Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ						388.909
	Sơn	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	Lít	TCCS	5 lít/lon						175.455
	Sơn	Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	Kg	TCCS	20 KG/BỘ						92.727
	Sơn	Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	Kg	JISK 5551	20kg/bộ						184.455
	Sơn	Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	Kg	JISK 5551	20kg/bộ						382.909
	Sơn	Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS	18 kg/thùng						106.818

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS	25 kg/bao						53.909
	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS	25 kg/bao						49.818
	Sơn	Sơn giao thông đỏ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS	25 kg/bao						39.364
	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	TCCS	25 kg/thùng						214.000
	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (đỏ) -WRF60	kg	TCCS	20 kg/thùng						242.364
	Sơn	Sơn Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS	5 kg/bộ						237.909
	Sơn	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS	25 kg/bao						29.909
	Sơn	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon						97.909
	Sơn	Sơn nội thất INTINO trắng, màu	Lon		06Kg/lon						500.000
	Sơn	Sơn nội thất INTINO trắng, màu	Thùng		23Kg/thùng						1.450.000
	Sơn	Sơn nội thất SOLITE- SL68 trắng, màu	Lon		4.5L/lon						610.000
	Sơn	Sơn nội thất SOLITE- SL68 trắng, màu	Thùng		17.5L/thùng						2.090.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Lon		01Kg/lon						260.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Lon		06Kg/lon						1.010.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Thùng		23.5Kg/thùng						3.500.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu	Lon	TCVN 8652:201 4	01Kg/lon	CÔNG TY TNHH SON SANQ TITO			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính		420.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu	Lon		4.5L/lon						1.730.000
	Sơn	Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Lon		01Kg/lon						380.000
	Sơn	Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Lon		5.2Kg/lon						1.250.000
	Sơn	Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Thùng		21.5Kg/thùng						3.800.000
	Sơn	Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Lon		01Kg/lon						400.000
	Sơn	Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Lon		5.5Kg/lon						1.650.000
	Sơn	Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Thùng		21Kg/thùng						4.200.000
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu	Lon		01Kg/lon						500.000
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu	Lon		4.5L/lon						2.250.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu	Lon		01Kg/lon						620.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu	Lon		4.5L/lon						2.780.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900	Lon		05L/lon						1.300.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900	Thùng		17.5L/thùng						4.120.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800	Lon		4.5L/lon						980.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800	Thùng		17.5L/thùng						3.250.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300	Lon		4.5L/lon						550.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300	Thùng		17.5L/thùng						2.500.000
	Sơn	Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX	Lon		04L/lon						1.210.000
	Sơn	Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX	Thùng		17.5L/thùng						4.510.000
	Sơn	Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A	Lon		01Kg/lon						350.000
	Sơn	Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A	Lon		04Kg/lon						1.150.000
	Sơn	Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A	Thùng		20Kg/thùng						4.305.000
	Sơn	Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18	Lon		01L/lon						242.000
	Sơn	Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18	Lon		04L/lon						1.290.000
	Sơn	Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18	Thùng		17.5L/thùng						4.530.000
	Sơn	Bột trét tường SANTIO nội thất	Bao	TCVN 7239:201 4	40Kg/Bao						373.000
	Sơn	Bột trét tường SANTIO ngoại thất	Bao		40Kg/Bao						410.000
	Sơn	Bột trét tường NINOSHIELD nội thất	Bao		40Kg/Bao						410.000
	Sơn	Bột trét tường NINOSHIELD ngoại thất	Bao		40Kg/Bao						520.000
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg		Thùng 24kg						31.667

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		41.458
	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	kg		Thùng 21kg						97.619
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	kg		Thùng 20kg						174.250
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	kg		Thùng 21kg						127.857
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	kg		Thùng 24kg						66.042
	Sơn	Sơn ngoại thất trắng, màu NIKKOTEX x6	kg		Thùng 21kg						100.952
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng trắng, màu NIKKOTEX x6+	kg		Thùng 20kg						149.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	kg		Thùng 19kg						255.263
	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	kg		Lon 05kg						413.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mộc nội thất NIKKOTEX x4	kg		Thùng 23kg						76.304
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg		Thùng 22kg						110.227
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrimer}	kg		Thùng 22kg						151.818
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng NIKKOTEX x9	kg		Thùng 19kg						162.105
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	kg		Thùng 20kg						131.250
	Sơn	Bột NIKKOTEX super trong nhà	kg		Bao 40kg						10.500

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg						13.000
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg		Thùng 24kg						31.667
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	kg		Thùng 24kg						41.458
	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	kg		Thùng 21kg						97.619
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	kg		Thùng 20kg						177.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai trắng và màu NISSIN v500	kg		Thùng 21kg						124.762
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN ^{SUPER}	kg		Thùng 24kg						66.042
	Sơn	Sơn ngoại thất trắng, màu NISSIN v700	kg		Thùng 21kg						98.810
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng trắng, màu NISSIN v700 +	kg		Thùng 20kg						149.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bản tính		248.684
	Sơn	Sơn men sứ NISSIN ^{Enamel}	kg		Lon 05kg						402.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc nội thất NISSIN v400	kg		Thùng 23kg						75.870
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc ngoài nhà NISSIN v600	kg		Thùng 22kg						106.591
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, móc đặc biệt ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	kg		Thùng 22kg						146.364
	Sơn	Chống thấm màu bóng NISSIN v900	kg		Thùng 19kg						162.105

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS – 11A}	kg		Thùng 20kg						129.750
	Sơn	Bột bả NISSIN trong nhà	kg		Bao 40kg						10.500
	Sơn	Bột bả NISSIN chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg						13.000
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI _{T100}	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		36.304
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng trắng, màu TOGI _{T200}	kg		Thùng 20kg						108.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI _{T250}	kg		Thùng 21kg						140.714
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T300}	kg		Thùng 20kg						191.750
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI _{T400}	kg		Thùng 24kg						72.708
	Sơn	Sơn ngoại thất trắng, màu TOGI _{T500}	kg		Thùng 23kg						111.304
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng trắng, màu TOGI _{T550}	kg		Thùng 20kg						164.500
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI _{T600}	kg		Thùng 19kg						280.789
	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI _{T650}	kg		Lon 5,5kg						412.727
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mộc nội thất TOGI _{T700}	kg		Thùng 23kg						84.783
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà TOGI _{T800}	kg		Thùng 22kg						121.136
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI _{T850}	kg		Thùng 21kg						175.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI _{T900}	kg		Thùng 19kg						178.421
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI _{CT – 11A}	kg		Thùng 20kg						144.500

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Son	Bột TOGI super trong nhà	kg		Bao 40kg						11.375
	Son	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg						14.250
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5)	kg	TCCS09:2 014/TCĐB VN	Đóng bao được 25kg/bao	Cty TNHH XD TM&DV Linh Sương	Việt Nam		Tại KCN Tam Anh Hà Quốc, xã Tam anh Bắc, huyện Núi Thành Đã vc từ nhà máy Hà Nam đến TT Tp Tam Kỳ. Ngoài địa điểm trên, mỗi km tính thêm 3.240VNĐ/tá		3.250
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 9.5	tấn	không có thông tin	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam			3.813.000		
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 6.7	tấn	không có thông tin	25kg/bao				3.813.000		
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 19	tấn	không có thông tin	25kg/bao				2.993.000		
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN	Bao	QCVN16: 2017/BXD	25kg	Công ty cổ phần MOZAR T Việt Nam				Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	720.000
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN PRO 68	Thùng	TCVN 8826:2011	18L						1.680.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN	Bao		25kg						720.000
	Vật liệu khác	Vữa chống thấm CX MEN	Bao		25kg						325.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN GOLD	Bao		25kg						1.830.000
	Vật liệu khác	Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao		25kg						272.727
	Vật liệu khác	Keo chít mạch (chà ron) CX MEN GROUT SHIELD	Bao	TCVN 7899- 1:2008	1kg						40.909
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai	TCVN 8826:2011	0,5L						158.000
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai		2L						625.000
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai		1 L						3.250.000
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai		300ml						1.085.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai		5 L						825.000
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai		18 L						1.680.000
	Vật liệu khác	Super waterproof	lon		1 L						1.835.000
	Vật liệu khác	Xi măng VIPRI	bao	TCCS	25kg	Cty CP chống thấm					666.667
	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần Vipri trust	thùng	TCCS	18 lít	Quốc tế CX Men	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1.527.037
	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần Vipri trust	thùng	TCCS	10 lít	Công ty TNHH SX và TM					787.037
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm	Lan can phòng hộ theo TCVN	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		1.047.175
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm	12681:201 9	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM					1.498.544
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm	12681:201 9	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	Phương Tuấn					364.953
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	Lan can phòng hộ theo TCVN	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		1.638.393
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	12681:201 9	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	Phương Tuấn					2.344.597
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	12681:201 9	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	Phương Tuấn					516.813
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm						1.220.611
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm						1.301.985
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm						1.487.983
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột	Lan can phòng hộ theo TCVN	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Công ty TNHH SX và TM	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		1.690.014
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột	12681:201 9	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn					1.805.144
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m+ mũ cột						1.383.360
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D113,5 dày 4mm L=2m+ mũ cột						977.570
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm						251.097
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	Lan can phòng hộ theo TCVN	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	Công ty TNHH SX và TM	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		267.837
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	12681:201	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm	Phương					334.796
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	12681:201	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm						363.084

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	9	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	Tuấn					446.395
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Cái		Bản đệm 700x300*5mm						60.000
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:201 9	Tam giác (70x70x70x 2) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		18.000
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		vuông (150 x 150 x 3) mm						40.000
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		vuông (160x 60x3)mm						50.000
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		tròn D200						60.000
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù						6.600
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù						10.000
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 180 đầu dù						26.000
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù						30.000
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù						32.000
	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	ASTM- A123/A12 3M-17	theo bản vẽ thiết kế		Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		48.000
	Vật liệu khác	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN -170:2007	theo bản vẽ thiết kế						45.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	QCVN 41: VT dán đề can phản quang 3M- 3900	Tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		501.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm						770.600
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm						743.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm						1.205.300
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm						2.080.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm						2.300.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=70 tole kẽm dày 2mm						668.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=90 tole kẽm dày 2mm						990.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=70 tole kẽm dày 2mm						1.011.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=90 tole kẽm dày 2mm						1.597.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm						2.470.000
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm						2.740.000
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm; bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang						186.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm; ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang						225.500
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø114 dày 2mm; bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang						315.000
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn trắng Futun 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuần			Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		23.000
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn vàng Futun 25 kg/bao						24.100
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						77.000
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000
	Vật liệu khác	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m	trụ	TCVN 7722-2- 3:2007	- Thân tròn côn, D130/200, dày 5mm. Đế 400x400x20 + gân tăng cường dày 10mm.- Tay vịn tròn côn D80/120, dày 4mm. MB trên 200x200x16 + gân dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuần	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		15.000.000
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 3,4m	trụ		D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân dày 5mm.						3.700.000
	Vật liệu khác	Trụ THGT tròn côn cao 4m	trụ		D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulon 300x300mm)						5.500.000
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 5m	trụ		D100/150, dày 3mm. Ống nổi D90x500x3. Đế 375x375x10 + gân dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3 + gân.						6.200.000
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 5m	trụ		D100/150mm, dày 3mm. Ống nổi D90x500x3. Đế 375x375x10 + gân dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3 + gân.						7.400.000
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 8m	trụ		D88/173, dày 4mm. Ống nổi D80x500x4. Đế 400x400x20 + gân dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox						11.000.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 10m	trụ		D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12 (tâm bulon 300x300mm) - Cần đèn đơn kiểu gồm cần D60x2,5, cao 0,45m + D60x2,5m, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm.						10.800.000
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg	BS EN 124-	có gân chịu lực	Công ty TNHH	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam		39.000
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg	2:2015	Song chắn rác và khung	SX và TM					39.000
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược	md	AASHTO M270 ;	Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123	Phương Tuấn					7.803.000
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược	md	ASTMD	Khe co giãn MS-RS30-50 Sơn						6.732.000
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	2.700
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC – 300/500 V (ruột đồng)	m		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Dây cáp điện Việt Nam					4.470
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	5.180
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV						7.310
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV						9.390
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC- 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV						13.370
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV						21.680
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	10.780
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	Dây cáp điện Việt Nam					15.180
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V						55.250

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	6.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV						11.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV						41.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50-0,6/1 kV						183.770
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240-0,6/1 kV						923.380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300-0,6/1 kV						1.158.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	7.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV						9.730
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV						28.810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV						103.550
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV						191.830

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV						374.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV						579.530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	21.750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V						47.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V						105.050
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V						28.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V						43.360
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V						88.650
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V						36.510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V						55.200

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV						159.590
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV						231.390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV						1.211.320
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV						1.507.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV						225.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV						595.160
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV						1.156.730
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV						1.497.420
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV						289.350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	428.970

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Nam			Nam		800.270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV						1.983.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV						2.948.430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV						272.030
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV						392.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV						697.850
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV						1.346.120
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV						1.775.460

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV						142.010
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV						237.990
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95-0,6/1 kV						425.670
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240-0,6/1 kV						1.018.990
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV						73.140
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV						128.090
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ	m		CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV						444.590

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	1.310.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV						120.150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV						246.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV						633.380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV						2.347.780
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV						106.240
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV						297.090

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV						745.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV						3.684.010
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	37.840
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m		C-50						188.690
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV						62.150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV						124.910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV						336.160
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV						22.970
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV						124.190
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV		Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	355.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam					

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV						436.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiều - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV						43.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiều - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV						121.870
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiều - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV						385.610
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	434.700
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV						1.022.750
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi	1.085.930

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	S935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	giá từ tháng 12	5.513.150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	8.870
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-35-0,6/1 kV						16.260
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-120-0,6/1 kV						50.740
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-500-0,6/1 kV						201.670
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	20.000
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						38.760
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						96.500
	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	45.610
	Vật tư ngành điện	Ống ruột dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21;	Ống ruột tròn F16 dài 2,9m						27.170
	Vật tư ngành điện	Ống ruột dây điện Cadivi	ống	BS4607; TCVN	Ống ruột cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m						31.530
	Vật tư ngành điện	Ống ruột dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22;	Ống ruột đàn hồi CAF-16 dài 50m						253.980

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện Cadivi	cuộn	BS4607; TCVN	Ổng luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m						352.730
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR- PVC)	m	TCVN 5935- 1/IEC	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	109.790
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR- PVC)	m	60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						972.640
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	Thay đổi giá từ tháng 12	24.310
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC						34.650
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2- K - 1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC						1.183.420
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W	bộ	IEC 62262:2002 , IEC 61643- 11:2011 TCVN 1088-2- 1:2015; 10485:2015 , 7722- 1:2017, 7722-2- 3:2007, 4255:2008; 5808-1994	30W		CDE nhập khẩu và phân phối		Đã bao gồm chỉ phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	4.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W	bộ		40W						4.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W	bộ		50W						5.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W	bộ		60W						5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W	bộ		70W						7.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W	bộ		75W						7.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W	bộ		80W						8.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W	bộ		90W						8.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W	bộ		100W						9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W	bộ		120W						9.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W	bộ		150W						11.000.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W	bộ	IEC 62262:2002 , IEC 61643- 11:2011 TCVN 1088-2- 1:2015; 10485:2015 , 7722- 1:2017, 7722-2- 3:2007, 4255:2008; 5808-1994	180W		CDE nhập khẩu và phân phối			Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	13.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W	bộ		200W						14.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL30W, công suất 30W	bộ		30W						2.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL50W, công suất 50W	bộ		50W						3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL100W, công suất 100W	bộ		100W						6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL150W, công suất 150W	bộ		150W						9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL200W, công suất 200W	bộ		200W						12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL250W, công suất 250W	bộ		250W						14.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL300W, công suất 300W	bộ		300W						16.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL350W, công suất 350W	bộ		350W						17.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL400W, công suất 400W	bộ		400W						18.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL450W, công suất 450W	bộ		450W						18.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GLB006, single	bộ		6W						3.234.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GLB006, RGB, DMX, Cree chips	bộ		6W						4.042.500
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GDB010-C, single color, Cree Chips	bộ		10W						3.638.250

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDI012, single color, Cree Chips	bộ	IEC 62262:2002 , IEC 61643- 11:2011 TCVN 1088-2- 1:2015; 10485:2015 , 7722-	12W		CDE nhập khẩu và phân		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	4.851.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDI012-4-U 4in1 RGBW,DMX512, Cree Chips	bộ		12W						6.468.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDI020, single color, Cree Chips	bộ		20W						5.659.500
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDA020, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		20W						7.276.500
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDA030 ,single color, Cree Chips	bộ		30W						7.114.800
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDP060 single color, , Cree Chips	bộ		60W						9.702.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1281UE-12, single color, Cree Chips	bộ		50W						11.440.445
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1281UD-12, single color	bộ		60W						16.940.535
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1102UC-24, single color, Cree Chips	bộ		50W						12.571.135
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1102UC-24, RGB, Cree Chips	bộ		50W						13.468.563
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ		50W						14.397.158
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips	bộ		50W						11.505.437

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips	bộ	1:2017, 7722-2- 3:2007, 4255:2008; 5808-1994	80W		phối		Quảng Nam		16.427.946
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ		80W						14.397.158
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips	bộ		80W						16.638.054
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, ID666	bộ		80W,						18.015.365
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE- SL1303A-18 (1000mm), single color, AC220V, Cree Chips	bộ		22W						6.626.560
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE- SL1303A-9, (500mm), single color, AC220V, Cree Chips	bộ		11W						4.357.165
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE - SL1323A-24, (1000mm), single color, DC24V, Cree Chips	bộ		24W						2.970.955
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE- SL1323A-12 (500mm), 3000K, Cree Chips	bộ		12W						2.355.751
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE- SL1303F, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		60W						10.657.500
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE- SL1307F-20, OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1	bộ		74W						12.883.415

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014)	STR13A 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỖN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		4.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ		STR13A 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						4.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	STR13A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						4.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	(IEC 60598-2- 3:2011)	STR13A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.920.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	ISO 9001 : 2015 ISO	STR13A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.920.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 71W- 80W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO	STR13A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỖN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		6.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ		STR13A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ		STR13B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ		STR13B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ		STR13B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ		STR13B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C	Bộ		STR13C 151W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.650.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR11A 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		7.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 71W- 79W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.580.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.580.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.870.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 141W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						11.520.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 161W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.690.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI	Bộ		STR16 MINI 30W-60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.250.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR16A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỖN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		7.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		STR16A 71W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ		STR16B 101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.250.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		STR16B 121W-140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		STR16B 141W-150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ		STR16B 151W-160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		STR16C 161W-180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		STR16C 181W-200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						12.420.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		STR16D 201W-250W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		STR16D 251W- 280W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						16.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.450.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR15 MINI 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		5.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ		STR15A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ		STR15A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ		STR15A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ		STR15A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.820.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 101W- 120W	Bộ		STR15B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.820.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 121W- 140W	Bộ		STR15B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 141W- 150W	Bộ		STR15B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B	Bộ		STR15B 151W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017	BL-STR08A 40W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.290.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.290.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.590.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ	(IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL-STR08A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỖN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam				10.590.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.590.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		STR08A 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08B	Bộ		STR08B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08B	Bộ		STR08B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08B	Bộ		STR08B 151W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.690.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08B	Bộ		STR08B 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.690.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01 MINI	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO	STR01 MINI 30W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỖN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		4.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01 MINI	Bộ		STR01 MINI 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						5.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01A	Bộ		STR01A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						6.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01A	Bộ		STR01A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						7.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01B	Bộ		STR01B 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						7.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01B	Bộ		STR01B 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						8.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01B	Bộ		STR01B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						9.400.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01C	Bộ	ISO 14001 : 2015	STR01C 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						11.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01C	Bộ		STR01C 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						11.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL- STR01C	Bộ		STR01C 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W						12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015	STR18A 30W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		7.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.170.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						11.260.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						12.700.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ	ISO 14001 : 2015	STR18B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.310.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.890.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 151W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						14.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 161W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						17.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18C	Bộ		STR18C 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						19.550.000
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ	ISO 9001: 2015 ISO 14001 : 2015	PT01 30W-50W IP66	CONG TY TNHH SẢN XUẤT THUẬN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUẬN G MẠI DỊCH	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		9.600.000
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ		PT01 50W-70W IP66						10.300.000
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ		PT08 30W - 50W IP66						9.600.000
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ		PT08 55W- 80W IP66						10.300.000
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		PT09 30W - 50W IP66						11.500.000
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		PT09 60W- 80W IP66						12.200.000
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đơn 30-50W	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598-2- 3:2002)	PT 02 đơn 30-50W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	CONG TY TNHH SẢN XUẤT THUẬN G MẠI DỊCH	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		13.000.000
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 180 độ 60-80W	Bộ	ISO 9001:2015	PT 02 đôi 180 độ 60-80W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m						16.750.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 90 độ 60-80W	Bộ	; ISO 14001 : 2015 TCVN	PT 02 đôi 90 độ 60-80W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	VỤ BELED VIỆT NAM CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUON G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM					16.750.000
	Vật tư ngành điện	Panamesis BL-BL01 12W	Bộ	7722-2- 3:2007 (IEC	BL01 12W D105 H650	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUON G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		4.600.000
	Vật tư ngành điện	Panamesis BL-BL01 24W	Bộ	60598-2- 3:2002)	BL01 24W D170 H850						5.500.000
	Vật tư ngành điện	Oleander BL- FL09A 50-70W	Bộ	ISO 9001:2015	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 hiệu suất quang thông 120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUON G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		6.700.000
	Vật tư ngành điện	Oleander FL09B 80-100W	Bộ	; ISO 14001 : 2015 TCVN	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 hiệu suất quang thông 120lm/W						8.200.000
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 100-150W	Bộ	7722-2- 1:2009 (IEC	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUON G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		10.000.000
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 155-200W	Bộ	60598- 1:2008)	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W						11.400.000
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 210-240W	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W						12.400.000
	Vật tư ngành điện	Cactus BL-STR SL X01 20-40W	Bộ	60598-2- 3:2002) ISO 9001;2015 ; ISO	STR-SL-X01 20W 12.8V 24AH LiFePO4 battery 18V 50W Solar monocrystalline panel Tích hợp cảm biến hồng ngoại. Hiệu suất quang thông 140lm/W Công nghệ sạc MPPT	BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		13.800.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722- 1:2017.	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						4.600.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 40W	đ/Bộ								4.800.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 50W	đ/Bộ								4.909.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 60W	đ/Bộ								5.600.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 70W	đ/Bộ								5.909.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 75W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	- Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Cập nhật tăng thông số kỹ thuật, giá không đổi	6.000.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 80W	đ/Bộ								6.200.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 90W	đ/Bộ								6.300.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 100W	đ/Bộ								7.000.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 120W	đ/Bộ								7.500.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 140W	đ/Bộ								9.000.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 150W	đ/Bộ								9.091.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 180W	đ/Bộ								10.000.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 200W	đ/Bộ								10.909.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	- Vo đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		7.000.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 100W	đ/Bộ								7.200.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 120W	đ/Bộ								8.660.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 140W	đ/Bộ								9.170.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 150W	đ/Bộ								9.600.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 180W	đ/Bộ								10.800.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 200W	đ/Bộ								11.040.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 210W	đ/Bộ								11.250.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 250W	đ/Bộ								13.400.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 300W	đ/Bộ		năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...						16.300.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 350W	đ/Bộ		- Chế độ bảo hành: 5 năm.						17.800.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 60W	Bộ		Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 155 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;						7.130.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 70W	Bộ		- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;						7.510.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 75W	Bộ		- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						7.630.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 80W	Bộ		- Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI			Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.180.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 90W	Bộ		- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;						8.420.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 107W	Bộ		- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;						9.500.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHTCM OS 123W	Bộ		- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;						11.260.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 139W	Bộ		- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,....						11.500.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 150W	Bộ								11.700.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 160W	Bộ								12.300.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 180W	Bộ								13.500.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ								5.136.364
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính	đ/Bộ								5.863.636

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019; ISO 9001:2015 , ISO 14001:201 5, ISO 50001:201 8,...I3524	- Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		6.500.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ							7.000.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ							7.772.727	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							7.872.727	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							8.181.818	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							8.440.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							9.380.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							9.850.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							10.670.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ							11.050.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ							14.600.000	
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ							16.250.000	
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT FS168 - 20W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017,	- Công nghệ LED SMD- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn						7.200.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 40W	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019; ISO	màu CRI: > 70- Điện áp: 12V/24V- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66- Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		10.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 60W	Bộ	9001:2015 , ISO							13.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 80W	Bộ	14001:201 5, ISO							17.800.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL01, 30W - 50W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019; ISO 9001:2015 , ISO 14001:201 5, ISO 50001:201 8,...;	Đèn LED trang trí '- Vò đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.460.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL01, 55W - 80W	Bộ								9.360.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL02, 30W - 50W	Bộ								6.380.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL02, 55W - 80W	Bộ								7.200.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL03, 30W - 50W	Bộ								7.680.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL03, 55W - 80W	Bộ								8.400.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL06, 30W - 50W	Bộ								8.720.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL06, 55W - 80W	Bộ								9.120.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL07, 30W - 50W	Bộ								6.860.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL07, 55W - 80W	Bộ								7.470.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL09, 30W - 50W	Bộ								7.020.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL09, 55W - 80W	Bộ								7.650.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL17, 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	Bộ	TCVN 7722- 1:2017,	- Đèn LED trang trí thẩm cô Vò đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; Chip LED: Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	CÔNG TY TNHH	Việt				3.680.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL18, 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019; ISO							3.170.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL19, 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	Bộ	ISO 9001:2015 , ISO 14001:201 5, ISO 50001:201 8,....;	Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,....; Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.	SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Nam		Công trình hoặc dọc QL1A		3.230.000
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL20, 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	Bộ								3.060.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-8A - 3W	Bộ	ISO 9001:2015 , ISO 14001:201 5, ISO 50001:201 8,....;	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chi số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0.80; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		2.090.909
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-8B - 6W	Bộ								2.272.727
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-8C - 12W	Bộ								2.727.273
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-8D - 24W	Bộ								3.090.909
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-8E - 36W	Bộ								3.363.636
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-6A - 5W	Bộ								2.227.273
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-6B - 12W	Bộ								2.590.909
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-6C - 24W	Bộ								2.863.636
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-6D - 36W	Bộ								3.272.727
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-5A - 5W	Bộ								2.090.909
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-5B - 9W	Bộ								2.636.364
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-5C - 15W	Bộ								2.818.182
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-5D - 24W	Bộ								3.181.818
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-5E - 48W	Bộ								3.545.455
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-2TA - 6W	Bộ								2.318.182
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-2TB - 8W	Bộ								2.454.545
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-2TB - 12W	Bộ								2.590.909

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-33 - 12W	Bộ								2.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF- UG-33 - 20W	Bộ								2.590.909
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 70W	Bộ								3.727.273
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 80W	Bộ								3.818.182
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 90W	Bộ								4.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 100W	Bộ								4.181.818
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 120W	Bộ								5.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 150W	Bộ								5.181.818
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 180W	Bộ								6.090.909
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 200W	Bộ								6.363.636
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 280W	Bộ								7.727.273
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 330W	Bộ								8.181.818
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 360W	Bộ								8.818.182
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 400W	Bộ								10.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	Bộ								7.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	Bộ								8.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	Bộ								8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	Bộ								8.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	Bộ								9.250.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	Bộ		- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;	TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI			đèn chân công trình hoặc dọc QL1A		9.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	Bộ		- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;						10.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ		- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;						10.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ		- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...						12.180.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ		- Chế độ bảo hành: 5 năm.						12.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								13.800.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/FHL003	Trụ		Bóng LED 30W						14.900.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-01-2/FHL003	Trụ		Bóng LED 30W						13.250.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-01-4/FHL005	Trụ		Bóng LED 9W						16.150.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						11.450.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/FHL005	Trụ		Bóng LED 9W						15.900.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						11.400.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-09-1/FHL004	Trụ		Bóng LED 30W						15.300.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-07- 4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI			Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		16.700.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH- 05B/CH-01-4/FHL005	Trụ	TCVN 3902 - 1984	Bóng LED 9W						17.800.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH- 05B/CH-01-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						14.400.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH- 05B/CH-01-4/Hoa sen	Trụ		Bóng LED 9W						16.250.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004	Trụ		Bóng LED 30W						16.550.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột FH-05B - Chân trụ đèn	Trụ		Cao 1,60m						7.200.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột FH-03: - Chân trụ đèn	Trụ		Cao 1,78m						8.290.000
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (Lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giắt cáp- Sơn 2 lớp.						3.730.000
	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí FH11 cao 3,5m (Lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Thân trụ thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ gang đúc, hoa văn. - Sơn 2 lớp.						7.760.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 6m liền cần đơn	Cột	JISG3101. SS400, ASTM A123	D150; dày 3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bân lẻ cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3.820.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 7m liền cần đơn	Cột		D148 dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.320.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 7m cần rời đôi	Cột		D148; dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.500.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 8m liền cần đơn	Cột		D148; dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.670.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 8m cần rời đôi	Cột		D148;dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm mạ kẽm nhúng nóng						5.040.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 9m liền cần đơn	Cột		D156;dày 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.950.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 9m cần rời đôi	Cột		D156; dày4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.120.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 10m liền cần đơn	Cột		D164;dày 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.160.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 10m cần rời đôi	Cột		D164;dày 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.720.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 11m liền cần đơn;	Cột		D=184;dây = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.						7.600.000
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 11m cần rời đôi;	Cột		D=184;dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng						8.080.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 30W	bộ								4.446.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 40W	bộ								5.087.250
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 50W	bộ								5.785.500
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 60W	bộ								6.184.500
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 70W	bộ								6.882.750
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 80W	bộ								8.279.250
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 90W	bộ								8.478.750
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 100W	bộ								9.077.250
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 110W	bộ								10.074.750
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 120W	bộ								11.271.750
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 150W	bộ								12.867.750
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 180W	bộ								13.300.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 30W	bộ								4.680.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 40W	bộ								5.355.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 50W	bộ								6.090.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 60W	bộ								6.510.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 70W	bộ								7.245.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 80W	bộ								8.715.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 90W	bộ								8.925.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 100W	bộ	KORIS...	- Tích hợp điều khiển thông minh phổ thông minh NEMA. - Công chờ tích hợp NEMA kết nối thành phố thông minh. - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm	Phát					9.555.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 110W	bộ								10.605.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 120W	bộ								11.865.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 150W	bộ								13.545.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 180W	bộ								13.800.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 200W	bộ	CE, CB, ENEC,Ro HS	Đèn PHA LED Philips OEM - IK08, IP66, - Cấp cách điện - ClassI, II - Dải dòng điện: 100-240V/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10KV (Option) - Chống sét lan truyền 10kv - Cấu hình làm mờ: tùy chỉnh - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp công NEMA ĐK trung tâm - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L80 - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm	Nhân hiệu Schröder; báo giá bởi Công ty CP thiết bị Điện Đồng Hưng Phát			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13.200.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 250W	bộ								13.700.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 300W	bộ								14.800.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 400W	bộ								16.200.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 450W	bộ								17.500.000
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 500W	bộ								18.000.000
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 125w- 96Led	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, IDA	- Quang thông: 150lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66,EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owllet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i.- Bảo hành: 5 năm	Bi			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		17.500.000
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 190w- 144led	bộ								22.100.00
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 250w- 192led	bộ								25.450.000
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 320w- 240led	bộ								26.500.000
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 375w- 288led	bộ								28.430.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 71W- 96Led	bộ								12.160.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 80W- 96Led	bộ								12.700.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Avento 1 90W-144Led	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owlet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.	Nhân hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13.775.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 110W-144Led	bộ								14.055.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 120W-192Led	bộ								14.815.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 123W-192Led	bộ								16.910.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 130W-192Led	bộ								17.195.000
	Vật tư ngành điện	Avento 1 141W-192Led	bộ								17.385.000
	Vật tư ngành điện	Avento 2 150W-240Led	bộ								17.480.000
	Vật tư ngành điện	Avento 2 178W-240Led	bộ								17.575.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 31W-16 Led	bộ	CE, ENEC+, RoHS, Zhaga_D4i	- Quang thông đầu ra của đèn: 161lm/w - Độ kín: IP66, Cấp cách điện - ClassI-II, - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owlet IoT - Công chờ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chỉnh góc -15° đến +15° - Bảo hành: 5 Năm	Nhân hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		7.125.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 53W-24 Led	bộ								9.310.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 69W-24 Led	bộ								12.825.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 79W-48 Led	bộ								14.250.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 100W-48 Led	bộ								15.675.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 115W-48 Led	bộ								17.435.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 121W-48 Led	bộ								19.670.000
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 132W-48 Led	bộ								20.860.000
	Vật tư ngành điện	Teceo1 78W-24 Led	bộ	CE, ENEC+, RoHS, Zhaga_D4i, UL	- Quang thông đầu ra của đèn: 163lm/w - Độ kn- IP66, - Cấp cách điện - ClassI-II - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owlet IoT	Nhân hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13.662.900
	Vật tư ngành điện	Teceo1 91W-32 Led	bộ								14.341.200
	Vật tư ngành điện	Teceo1 103W-32 Led	bộ								14.825.700
	Vật tư ngành điện	Teceo1 119W-40Led	bộ								18.957.500
	Vật tư ngành điện	Teceo1 129W-40Led	bộ								19.248.200

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *				
	Vật tư ngành điện	Teceo1 137W-48Led	bộ		- Công chơ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chính góc -15° đến +15° -Bảo hành: 5 Năm	Đồng Hưng Phát					19.442.000				
	Vật tư ngành điện	Teceo1 153W-48Led	bộ								20.507.900				
	Vật tư ngành điện	Avento1 71W	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.	Nhân hiệu Schröder; báo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		15.948.000				
	Vật tư ngành điện	Avento1 110W	bộ								17.235.000				
	Vật tư ngành điện	Avento1 143W	bộ								18.261.000				
	Vật tư ngành điện	Avento2 178W	bộ								21.600.000				
	Vật tư ngành điện	Avento2 211W	bộ								22.635.000				
	Vật tư ngành điện	Ampera 65W	bộ								15.948.000				
	Vật tư ngành điện	Ampera 121W	bộ	Không có thông tin	- Cấu hình làm mờ tùy chỉnh.- DALI, 1-10V - Bi - Power - Quản lý điều khiển từ xa:ITERRA, EXEDRA, BLUETOOTH - Tích hợp điều khiển liên kết Owllet Nightshift - Tích hợp cảm biến: PIR, NEMA7 chân - Bảo hành: 5 Năm						17.235.000				
	Vật tư ngành điện	Ampera 135W	bộ								18.261.000				
	Vật tư ngành điện	Ampera 169W	bộ								21.600.000				
	Vật tư ngành điện	Ampera 200W	bộ								22.635.000				
	Vật tư ngành điện	IZYLUM 65W	bộ	Không có thông tin	Cấu hình làm mờ tùy chỉnh. - DALI, 1-10V- Bi - Power - Quản lý điều khiển từ xa:ITERRA, EXEDRA, BLUETOOTH - Tích hợp điều khiển liên kết Owllet Nightshift - Tích hợp cảm biến: PIR, NEMA7 chân - Bảo hành: 5 Năm						17.542.800				
	Vật tư ngành điện	IZYLUM 84W	bộ								18.958.500				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Công ty			Giá giao tại chân công		546.000				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm						666.000				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm						786.000				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm						591.500				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm						624.000				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x675)mm						610.000				
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1000)mm						710.000				

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1250)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Chưa công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		850.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1500)mm						990.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 13-16m) Ø400mm, cao 1200mm						3.612.700
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) Ø450mm, cao 1350mm						4.513.600
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) Ø800mm, cao 1750mm						17.945.200
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái								
	Vật tư ngành điện	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		8.562.400
	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m						5.805.800
	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay						5.467.000
	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái								10.778.600
	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay						5.460.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đền CH12						5.532.800
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		1.619.800
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái								2.233.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái	ISO 14001- 2015		Cần sáng Miền Bắc			trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		1.345.400
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái								1.876.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		2.170.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)						2.380.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)						3.175.200
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)						4.264.400
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)						4.960.200
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)						6.427.400
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)						6.514.200
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		2.310.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300						2.730.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300						3.500.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300						4.055.800
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400						4.566.800
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400						4.659.200
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn						4.000.000
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn						6.500.000

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124- 2:2015 BS EN 124- 5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015	860x430 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		4.100.000
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite	Cái		Gang 860x430 tải trọng 40 tấn						4.900.000
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite	Cái		Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn						3.360.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		850x850 tải trọng 12.5 tấn						4.200.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		850x850 tải trọng 25 tấn						6.460.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		850x850 tải trọng 40 tấn						7.960.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 12.5 tấn						5.400.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 25 tấn						7.500.000
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 40 tấn						8.500.000